

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24-02-2021
Về tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Sáu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

2. Ông Ngô Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chê Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Kim Sum - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Hồng L, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Ch xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trương Văn K, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp Ch, xã H, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Hồng L trình bày:

Vào năm 1998 do quen biết và thời gian tìm hiểu nên bà có xác lập quan hệ vợ chồng với ông Trương Văn K và sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2002. Sau ngày cưới vợ chồng bà về sống tại ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, dần dần về sau thì ông K hay nóng tính, bạo lực gia đình, đánh bà rất nhiều lần, đánh bị thương nặng khoảng 20

lần. Đến năm 2017, sau một lần ông K đánh bà quá nặng, bà không chịu đựng được nên đã trình báo Ban nhân dân ấp về việc bà bị chồng bạo hành và từ đó vợ chồng bà đã sống ly thân cho đến nay. Hai gia đình có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của bà không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài.

Về hôn nhân: Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trương Thị Ngọc Tr, sinh ngày 07/12/2002 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008, bà đồng ý giao cho ông K nuôi dưỡng và bà không phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà không có yêu cầu chia tài sản và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Văn K trình bày: (Tại phiên hòa giải ngày 25/8/2020). Vào năm 1998, ông và bà Trương Thị Hồng L có kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại UBND xã H. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông không có phát sinh mâu thuẫn gì; ông chỉ có đánh bà L vài lần và lần đánh cuối là vào năm 2017 thì vợ ông bỏ đi khỏi nhà và ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì ông có đi lên tỉnh Bình Dương tìm bà L về nhà để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con nhưng vợ ông không đồng ý. Nay vợ ông yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ thương con, ông muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trương Thị Ngọc Tr, sinh ngày 07/12/2002 và Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008. Ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và phần đất khoảng 05 công (5.000m²) tọa lạc tại ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh nhưng ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Trà Vinh 61.000.000 đồng và vay vào năm 2019. Ông đồng ý trả một mình không yêu cầu bà Loan cùng trả số nợ nêu trên.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 còn bị đơn vắng mặt tại 02 phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên toà xét xử lần thứ nhất cũng như tại phiên toà hôm nay là chưa đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Ông K và bà L tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau thời gian đầu chung sống hạnh phúc, ông K và bà L đã phát sinh mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hai người sống ly thân và có tạo điều kiện hàn gắn nhưng kết quả không thành. Bà L thấy không còn hạnh phúc khi sống chung ông K nên bà L yêu cầu ly hôn với ông K là có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần con chung: Em Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008 được bà L đồng ý giao cho ông K nuôi dưỡng, do ông K không yêu cầu bà Loan cấp dưỡng nên bà Loan không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông K và bà L cũng có tài sản chung nhưng bà L và ông K không yêu cầu giải quyết.

Đối với nợ chung: Ông K và bà L có nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện T 61.000.000 đồng, tiền vay năm 2019 ông tự nguyện trả một mình, không yêu cầu bà L cùng trả nợ, điều này cũng phù hợp với ý kiến của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có văn bản không có yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông K cho rằng ông còn thương vợ con, mong muốn đoàn tụ nhưng xét thấy trong thời gian sống ly thân ông K và bà L cũng có tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành, bà L kiên quyết ly hôn với ông K nên mục đích hôn nhân của bà L và ông K sẽ không còn đạt được.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 58, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu của bà L về hôn nhân: Bà Trương Thị Hồng L được ly hôn với ông Trương Văn K.

- Về con chung: Em Trương Thị Ngọc Tr, sinh ngày 07/12/2002 đã trưởng thành, không giải quyết; đối với em Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008 giao cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu đề nghị không xem xét.

- Về án phí: Bà Trương Thị Hồng L phải chịu án phí theo quy định.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Thẩm quyền giải quyết*: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nguyên đơn là bà Trương Thị Hồng L có nơi cư trú ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Bị đơn là ông Trương Văn K có nơi cư trú: Ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật:* Bà L và ông K xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân của bà L và ông K là hợp pháp.

[3] *Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:* Kể từ khi kết hôn vào năm 1998, bà L và ông K chung sống với nhau rất hạnh phúc và có hai người con chung tên Trương Thị Ngọc Tr, sinh ngày 07/12/2002 và Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008. Đến năm 2017 thì bà L và ông K đã phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ông K đã rất nhiều lần dùng bạo lực đánh đập bà L từ đó làm cho tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được; mặc dù ông K có nhu cầu được đoàn tụ với bà L nhưng không được bà L chấp nhận; từ đó bà L và ông K đã sống ly thân cho đến nay đã hơn 03 năm. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của bà L là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông K.

[4] *Về con chung:* Bà L và ông K có hai người con chung tên Trương Thị Ngọc Tr, sinh ngày 07/12/2002 và Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008, kể từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay em Tr sống chung với bà L và hiện nay đã trưởng thành không xem xét; đối với em D sống chung với ông K từ nhỏ đến nay, xét thấy em D được ông K đang nuôi dưỡng, chăm sóc tốt nên Hội đồng xét xử thống nhất giao em D cho ông K nuôi dưỡng là phù hợp. Ông K không có yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên bà L không phải cấp dưỡng.

[5] *Về tài sản chung:* Bà L và ông K không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần nợ Ngân hàng chính sách - xã hội Chi nhánh huyện T 61.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có làm việc với bị đơn ông Trương Văn K, được ông K nhận trả nợ nên Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện T không có yêu cầu độc lập, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:* là có cơ sở, phù hợp pháp luật quy định nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] *Về án phí:* Nguyên đơn bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 51, 56, 57, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hôn nhân: Cho bà Trương Thị Hồng L ly hôn với ông Trương Văn K.

- Về con chung: Giao em Trương Ngọc D, sinh ngày 30/8/2008 cho ông K nuôi dưỡng, chăm sóc, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng bà L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008877 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, bà L đã nộp xong.

Bị đơn ông Trương Văn K không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lý Văn Sáu